

## Unit 2: âm "a" ngắn trong các đuôi "ad, ag, ap, at"

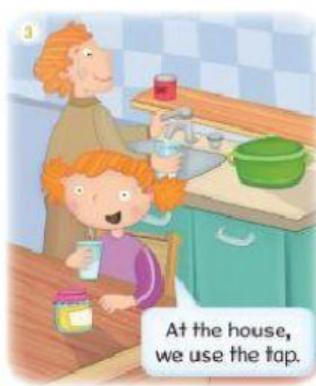
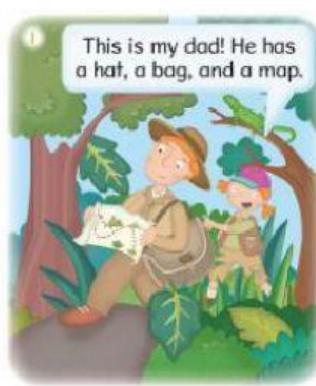
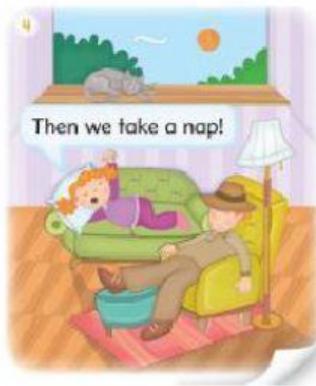
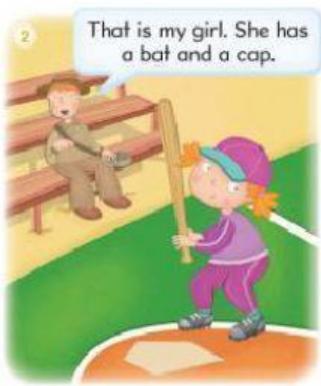
### 1. Read and match (nghe và nối với các bức tranh tương ứng):

**1**

**2**

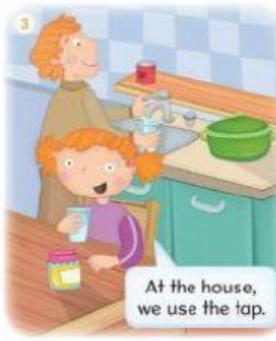
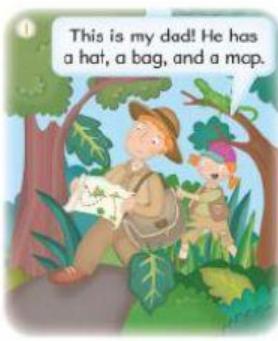
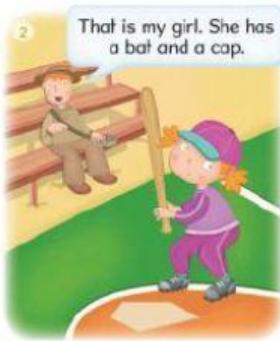
**3**

**4**

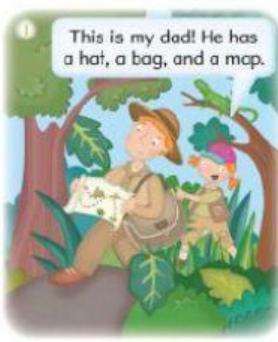
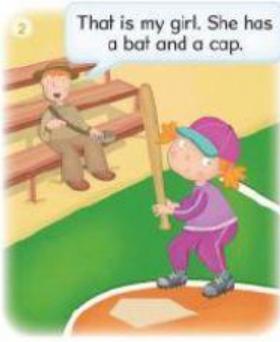


### 2. Listen and tick (nghe và chọn đáp án đúng):

**a**

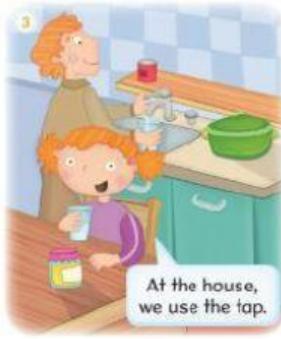
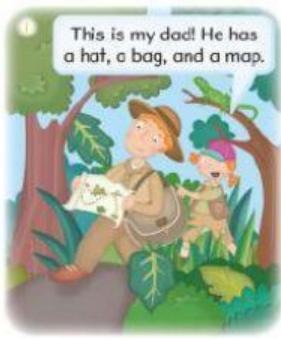
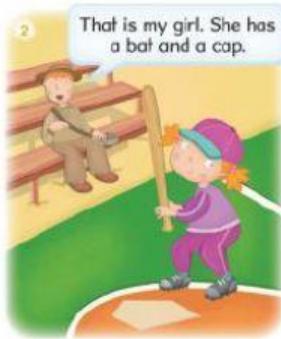


**b**

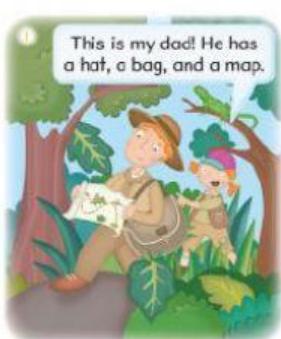
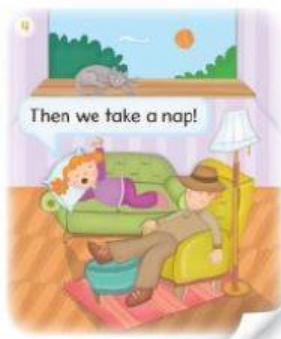
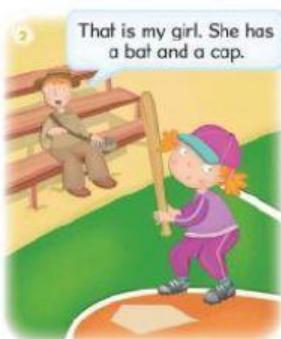


## 2. Listen and tick (nghe và chọn đáp án đúng):

**C**



**d**



## 3. List (liệt kê các từ vào đúng các cột am, an, ad, ag, ap, at):

dad, fan, man, pad, rag, bag, tap, map, nap, rat, hat, bat, cap, fat, cat, lap, lamp, dam, jam, ram, can, pan

am	an	ad	ag	ap	at
<u>dam</u>	<u>fan</u>	<u>dad</u>	<u>bag</u>	<u>cap</u>	<u>hat</u>